CÔNG TY TNHH 1 TV CÀ PHÊ CAO SU NGHỆ AN

Số 25, khối Kim Tân, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa

Mã số thuế: 2900325942

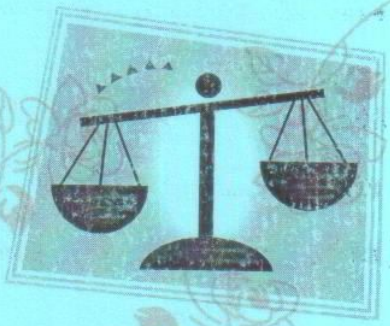

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	**MẪU SỐ B01-DN**
- BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH	**MẪU SỐ B02-DN**
- BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN	
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	**MẪU SỐ B09-DN**
- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	**MẪU SỐ B03 - DN**

LƯU: P.KẾ TOÁN – TÀI VỤ CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế: Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An

Mã số thuế: 2 9 0 0 3 2 5 9 4 2

Địa chỉ trụ sở: Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Quận/ Huyện: TX Thái Hoà Tỉnh/ Thành phố: Nghệ An

Điện thoại: ..... Fax: 0383811307 Email: cafe.caosuna@gmail.com

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**38.610.121.773**	**39.516.825.037**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6.055.182.803**	**5.944.901.463**
1. Tiền	111		6.055.182.803	5.944.901.463
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**31.883.913.772**	**33.194.631.102**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			23.100.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.021.944.836	19.941.944.836
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.326.335.156	1.280.774.804
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.808.341.632	12.221.519.314
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(272.707.852)	(272.707.852)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**151.098.948**	**161.470.793**
1. Hàng tồn kho	141		151.098.948	161.470.793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**519.926.250**	**215.821.679**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		478.099.188	173.994.617
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		41.827.062	41.827.062
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.260.303.706**	**7.625.720.526**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**4.021.198.297**	**4.386.615.117**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.021.198.297	4.386.615.117
- Nguyên giá	222		22.678.972.176	22.678.972.176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.657.773.879)	(18.292.357.059)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		53.125.000	53.125.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53.125.000)	(53.125.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.239.105.409**	**3.239.105.409**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.239.105.409	3.239.105.409
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**45.870.425.479**	**47.142.545.563**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**25.922.157.709**	**27.544.595.914**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5.853.835.693**	**7.269.755.956**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		121.998.187	224.198.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.030.000	1.078.305.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		742.807.076	499.660.841
4. Phải trả người lao động	314			123.285.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.363.157.122	3.518.342.030
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		490.583.389	1.794.534.479
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.259.919	31.429.919

1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**20.068.322.016**	**20.274.839.958**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		20.068.322.016	20.274.839.958
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**19.948.267.770**	**19.597.949.649**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**19.648.267.770**	**19.597.949.649**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.984.762.570	16.984.762.570
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.314.559.615	3.314.559.615
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.117.587.222)	(2.167.905.343)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.167.905.343)	(996.388.903)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.318.121	(1.171.516.440)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.466.532.807	1.466.532.807
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**300.000.000**	
1. Nguồn kinh phí	431		300.000.000	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**45.870.425.479**	**47.142.545.563**

Ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hoài Thanh	**Phạm Thị Thanh**	**Võ Quang Tuấn**

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		48.782.666.633	31.140.001.097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		48.782.666.633	31.140.001.097
4. Giá vốn hàng bán	11		38.599.584.719	22.373.327.078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.183.081.914	8.766.674.019
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.222.992.378	951.790.453
7. Chi phí tài chính	22		1.322.862.054	1.672.619.447
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		385.687.453	256.275.676
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.724.131.855	9.052.689.161
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(26.607.070)	(1.263.119.812)
11. Thu nhập khác	31		89.000.000	2.117.531.000
12. Chi phí khác	32		12.074.809	1.995.641.568
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		76.925.191	121.889.432
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		50.318.121	(1.141.230.380)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		50.318.121	(1.141.230.380)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: *(*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần*

Ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hoài Thanh	Phạm Thị Thanh	Võ Quang Tuấn

CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN CÀ PHÊ - CAO SU NGHỆ AN

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		42.712.629.796	30.741.891.123
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.657.838.395)	(1.481.128.637)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.687.385.157)	(7.266.799.255)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(13.499.300)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		84.224.873.286	63.899.903.207
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(115.863.000.832)	(83.791.940.805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(270.721.302)***	***2.088.426.333***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		381.002.642	255.864.988
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***381.002.642***	***255.864.988***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		90.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(90.000.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**110.281.340**	**2.344.291.321**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5.944.901.463**	**3.600.594.725**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			15.417

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An

Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		6.055.182.803	5.944.901.463

Lập, Ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hoài Thanh	Phạm Thị Thanh	Võ Quang Tuấn

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Mẫu số: B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, Sản xuất, xây lắp

3- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư sản xuất, thu mua chế biến sản phẩm cà phê, cao su, cây công nghiệp....

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../...../..... kết thúc vào ngày...../...../.....): Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3- Hình thức kế toán áp dụng:

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Thanh

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

16. Phương pháp chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam

17- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.019.965.266	682.273.962
- Tiền gửi ngân hàng	5.035.217.537	5.262.627.501
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**6.055.182.803**	**5.944.901.463**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)				
- Đầu tư ngắn hạn khác		1.326.335.156		1.280.774.804
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	680.626.387	720.874.984
Cộng	**680.626.387**	**720.874.984**

04- Hàng tồn kho

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ.
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường…
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu nhà nước:		
Cộng		

06- Phải thu nội bộ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	2.378.063.932	1.846.722.793
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	4.480.168.562	4.517.461.924
Cộng	**6.858.232.494**	**6.364.184.717**

07- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08- Nợ phải thu quá hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn, trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.		
- Khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn.		
- Giá trị các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi chưa được xoá sổ.		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.		
Cộng		

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							

Số dư đầu năm	8.359.874.795	9.840.084.111	4.265.652.898	91.459.500		121.900.872	22.678.972.176
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	8.359.874.795	9.840.084.111	4.265.652.898	91.459.500		121.900.872	22.678.972.176
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							18.292.357.059
- Khấu hao trong năm							365.416.820
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							18.657.773.879
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm							4.386.615.117
- Tại ngày cuối năm							4.021.198.297

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							

Thanh

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					53.125.000			53.125.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					53.125.000			53.125.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								53.125.000
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								53.125.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-.....

- .....

12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Thanh

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.239.105.409	3.239.105.409
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Công trình		
+ Công trình		
+		

13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-.....

-.....

14- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết theo cổ phiếu của từng công ty con)				
.....				

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho từng cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết)				
.....				

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

c. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

15- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		

16- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	602.873.809	359.727.574
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	3.184.107	3.184.107
- Thuế tài nguyên	136.749.160	136.749.160
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng		

18- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
Cộng		

Hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán

- Hạng mục công trình A
- Hạng mục công trình B
- Hạng mục công trình C

.....

Lý do tăng, giảm

19. Phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	42.787.136	4.324.235
- Bảo hiểm xã hội	1.134.481	50.346.817
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	(81.425.487)	1.430.551.710
Cộng	**(37.503.870)**	**1.485.222.762**

20. Phải trả nội bộ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
.....		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

21- Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 5 năm						
- Trên 1 năm đến 5 năm						

22. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ.
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc vàkỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

23- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

24- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	16.984.762.570						3.314.559.615	20.299.322.185
- Tăng vốn trong năm trước	100.000.000					409.354.108		509.354.108
- Lãi trong năm trước								

- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước	100.000.000					409.354.108		509.354.108
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm trước								
Số dư đầu năm nay	**16.984.762.570**						**3.314.559.615**	**20.299.322.185**
- Tăng vốn trong năm nay	100.000.000					355.382.004		455.382.004
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay	100.000.000					355.382.004		455.382.004
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay								

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-.....		
Cộng		

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

25- Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

26- Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng		

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất, thời hạn thuê còn lại, giá thuê của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	40.786.462.076	23.458.924.153
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.457.283.170	6.585.364.976
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	**48.243.745.246**	**30.044.289.129**

2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		

- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Cộng		

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	38.599.584.719	22.373.327.078
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	38.599.584.719	22.373.327.078

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu từ trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (sửa đổi)		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng		

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

6- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

8- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.730.518.538	2.241.094.395
- Chi phí nhân công	11.808.854.800	9.536.447.995
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	433.851.284	425.726.916
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	468.394.685	479.828.499
- Chi phí khác bằng tiền	2.515.005.151	2.483.873.541

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII- Những thông tin khác (Bổ sung)

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An

Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác (3):

Ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hoài Thanh	Phạm Thị Thanh	Võ Quang Tuấn

CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN CÀ PHÊ - CAO SU NGHỆ AN

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm 2021

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A. Tài khoản trong bảng							
111	**Tiền mặt**	**682.273.962**		**110.936.117.759**	**110.598.426.455**	**1.019.965.266**	
1111	Tiền Việt Nam	682.273.962		110.936.117.759	110.598.426.455	1.019.965.266	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**5.262.627.501**		**75.044.444.165**	**75.271.854.129**	**5.035.217.537**	
1121	Tiền Việt Nam	5.261.754.118		75.044.444.165	75.271.854.129	5.034.344.154	
1122	Ngoại tệ	873.383				873.383	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**1.280.774.804**		**45.560.352**		**1.326.335.156**	
1283	Cho vay	1.280.774.804		45.560.352		1.326.335.156	
131	**Phải thu của khách hàng**	**23.100.000**	**1.078.305.500**	**43.484.031.130**	**42.538.855.630**		**110.030.000**
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**			**432.806.465**	**432.806.465**		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			432.806.465	432.806.465		
136	**Phải thu nội bộ**	**6.364.184.717**	**1.406.511.800**	**39.519.075.124**	**38.576.060.133**	**6.858.232.494**	**957.544.586**
1361	Phải thu nội bộ vốn ngắn hạn	1.846.722.793	1.406.511.800	39.358.919.524	38.378.611.171	2.378.063.932	957.544.586
1362	Phải thu nội bộ vốn dài hạn	4.517.461.924		160.155.600	197.448.962	4.480.168.562	
138	**Phải thu khác**	**11.517.564.312**	**295.991.817**	**37.588.165.713**	**39.077.950.337**	**10.169.087.795**	**437.299.924**
1383	Phải thu BHXH	168.901.649	108.451.822	28.282.292.258	28.385.466.642	114.086.099	156.810.656
1384	Phải thu các loại khoán	5.168.974.267	12.342.410	7.341.369.460	7.971.625.423	4.630.728.754	104.352.860
1386	Phải thu các khoản đầu tư	3.306.058.657	6.331.324	1.191.414.081	1.743.719.491	2.747.421.923	
1387	Phải thu vốn cà phê AFD, Cao su 327,rừng327	2.118.810.058	134.921.564	113.413.204	277.213.474	1.952.975.763	132.887.539
1388	Phải thu khác, thu các loại quỹ	754.819.681	33.944.697	659.676.710	699.925.307	723.875.256	43.248.869
141	**Tạm ứng**	**338.510.102**		**943.934.300**	**1.086.102.900**	**196.341.502**	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	**161.470.793**		**34.585.057.977**	**34.595.429.822**	**151.098.948**	

1521	Nguyên liệu, vật liệu cà phê	32.906.352			21.192.436	11.713.916	
1522	Nguyên liệu, vật liệu cao su	128.564.441		34.585.057.977	34.574.237.386	139.385.032	
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**			**42.085.860.669**	**42.085.860.669**		
1542	CP SXKD CB Cao su			41.812.447.205	41.812.447.205		
1543	Chi phí ô tô vận chuyển			273.413.464	273.413.464		
155	**Thành phẩm**			**37.583.724.506**	**37.583.724.506**		
1552	Thành phẩm cao su			37.583.724.506	37.583.724.506		
156	**Hàng hóa**			**25.185.467.420**	**25.185.467.420**		
1561	Giá mua hàng hóa			25.185.467.420	25.185.467.420		
161	**Chi sự nghiệp**			**748.524.800**	**535.124.000**	**213.400.800**	
1612	Chi sự nghiệp năm nay			748.524.800	535.124.000	213.400.800	
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**22.678.972.176**				**22.678.972.176**	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.359.874.795				8.359.874.795	
2112	Máy móc, thiết bị	9.840.084.111				9.840.084.111	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.265.652.898				4.265.652.898	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	91.459.500				91.459.500	
2118	TSCĐ khác	121.900.872				121.900.872	
213	**Tài sản cố định vô hình**	**53.125.000**				**53.125.000**	
2135	Chương trình phần mềm	53.125.000				53.125.000	
214	**Hao mòn tài sản cố định**		**18.345.482.059**		**365.416.820**		**18.710.898.879**
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		18.292.357.059		365.416.820		18.657.773.879
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		53.125.000				53.125.000
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**		**272.707.852**				**272.707.852**
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		272.707.852				272.707.852
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**3.239.105.409**				**3.239.105.409**	
2412	Xây dựng cơ bản	3.239.105.409				3.239.105.409	
242	**Chi phí trả trước**	**173.994.617**		**547.512.398**	**243.407.827**	**478.099.188**	

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

244	**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	**352.125.000**				**352.125.000**	
331	**Phải trả cho người bán**	**19.941.944.836**	**224.198.187**	**2.426.525.731**	**2.244.325.731**	**20.021.944.836**	**121.998.187**
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**41.827.062**	**499.660.841**	**2.130.145.005**	**2.373.291.240**	**41.827.062**	**742.807.076**
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		359.727.574	1.840.420.320	2.083.566.555		602.873.809
3335	Thuế thu nhập cá nhân		3.184.107				3.184.107
3336	Thuế tài nguyên		136.749.160	6.382.320	6.382.320		136.749.160
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			264.749.000	264.749.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	41.827.062		18.593.365	18.593.365	41.827.062	
334	**Phải trả người lao động**		**123.285.000**	**8.687.385.157**	**8.564.100.157**		
3341	Phải trả công nhân viên		123.285.000	8.550.264.357	8.426.979.357		
3348	Phải trả người lao động khác			137.120.800	137.120.800		
335	**Chi phí phải trả**		**3.518.342.030**	**148.864.062**	**993.679.154**		**4.363.157.122**
336	**Phải trả nội bộ**		**4.957.672.917**	**38.577.733.262**	**39.520.748.253**		**5.900.687.908**
3361	Phải trả nội bộ vốn ngắn hạn		440.210.993	38.380.284.300	39.360.592.653		1.420.519.346
3362	Phải trả nội bộ vốn dài hạn		4.517.461.924	197.448.962	160.155.600		4.480.168.562
338	**Phải trả, phải nộp khác**	**13.319.900**	**1.498.542.662**	**67.950.180.296**	**66.427.453.664**	**90.787.335**	**53.283.465**
3382	Kinh phí công đoàn		4.324.235	1.912.766.951	1.951.229.852		42.787.136
3383	Bảo hiểm xã hội		50.346.817	29.695.399.606	29.646.187.270		1.134.481
3384	Bảo hiểm y tế			128.792.600	128.792.600		
3388	Phải trả, phải nộp khác	13.319.900	1.443.871.610	36.213.221.139	34.701.243.942	90.787.335	9.361.848
341	**Vay và nợ thuê tài chính**		**20.274.839.958**	**296.517.942**	**90.000.000**		**20.068.322.016**
3411	Các khoản đi vay		20.274.839.958	296.517.942	90.000.000		20.068.322.016
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**		**31.429.919**	**16.600.000**	**10.430.000**		**25.259.919**
3531	Quỹ khen thưởng		31.429.919	16.600.000	10.430.000		25.259.919
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		**16.984.762.570**	**100.000.000**	**100.000.000**		**16.984.762.570**
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		16.984.762.570	100.000.000	100.000.000		16.984.762.570
413	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**			**355.382.004**	**355.382.004**		

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			355.382.004	355.382.004		
414	**Quỹ đầu tư phát triển**		**3.314.559.615**				**3.314.559.615**
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**2.167.905.343**		**2.548.124.209**	**2.598.442.330**	**2.167.905.343**	**50.318.121**
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	996.388.903		1.171.516.440		2.167.905.343	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	1.171.516.440		1.376.607.769	2.598.442.330		50.318.121
441	**Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**		**1.466.532.807**				**1.466.532.807**
461	**Nguồn kinh phí sự nghiệp**			**535.124.000**	**1.048.524.800**		**513.400.800**
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay			535.124.000	1.048.524.800		513.400.800
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**			**48.938.174.822**	**48.938.174.822**		
5111	Doanh thu bán hàng hóa (vật tư)			708.015.538	708.015.538		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm (cao su)			40.078.446.538	40.078.446.538		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			7.612.791.359	7.612.791.359		
5114	Doanh thu khoán khấu hao vườn cây			42.347.745	42.347.745		
5117	Doanh thu vận chuyển mủ cao su			381.002.642	381.002.642		
5118	Doanh thu khác			115.571.000	115.571.000		
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**			**1.231.645.155**	**1.231.645.155**		
621	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**			**3.088.122.657**	**3.088.122.657**		
6212	CP NVL trực tiếp CB Cao su			3.088.122.657	3.088.122.657		
622	**Chi phí nhân công trực tiếp**			**5.096.775.340**	**5.096.775.340**		
6222	CP nhân công trực tiếp CB Cao su			5.096.775.340	5.096.775.340		
627	**Chi phí sản xuất chung**			**926.364.728**	**926.364.728**		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			81.347.328	81.347.328		
6278	Chi phí bằng tiền khác			845.017.400	845.017.400		
632	**Giá vốn hàng bán**			**38.599.584.719**	**38.599.584.719**		
6321	Giá vốn hàng bán SP Cà phê			6.300.000	6.300.000		

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

6322	Giá vốn hàng bán SP Cao su			37.614.636.942	37.614.636.942		
6323	Giá vốn hàng bán điện+vật tư			680.745.538	680.745.538		
6324	Giá vốn vận chuyển mủ cao su			273.413.464	273.413.464		
6327	Giá vốn hàng bán thuốc chống đông			24.488.775	24.488.775		
635	**Chi phí tài chính**			**1.322.862.054**	**1.322.862.054**		
641	**Chi phí bán hàng**			**385.687.453**	**385.687.453**		
6418	Chi phí bằng tiền khác			385.687.453	385.687.453		
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**			**10.407.930.141**	**10.407.930.141**		
6421	Chi phí tiền lương+bảo hiểm			7.365.896.787	7.365.896.787		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			193.360.000	193.360.000		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			449.035.881	449.035.881		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			352.503.956	352.503.956		
6425	Thuế, phí và lệ phí			294.438.534	294.438.534		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			468.394.685	468.394.685		
6428	Hội họp tiếp khách +công tác phí+khác			1.284.300.298	1.284.300.298		
711	**Thu nhập khác**			**89.000.000**	**89.000.000**		
811	**Chi phí khác**			**12.074.809**	**12.074.809**		
911	**Xác định kết quả kinh doanh**			**51.369.359.257**	**51.369.359.257**		
	Cộng	**74.292.825.534**	**74.292.825.534**	**733.970.445.581**	**733.970.445.581**	**74.093.570.847**	**74.093.570.847**

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Hoài Thanh	**Phạm Thị Thanh**	**Võ Quang Tuấn**

UBND TỈNH NGHỆ AN

Công ty TNHH MTV cà phê cao su Nghệ An

THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

31/12/2021

TT	Chỉ tiêu	Theo dõi tồn đọng năm trước			Theo dõi phát sinh			Tổng số còn phải nộp
		Kỳ trước chuyển sang	Số đã nộp cho tồn đọng	Số còn tồn đọng	Phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp cho phát sinh trong kỳ	Số còn phải nộp của phát sinh trong kỳ	
A	*B*	*1*	*2*	*3=1-2*	*4*	*5*	*6=4-5*	*7*
	Năm 2020	**457,455,841**	**359,727,574**	**97,728,267**	**2,127,744,971**	**1,524,871,162**	**602,873,809**	**700,602,076**
1	Thuế GTGT	359,727,574	359,727,574		1,844,402,606	1,241,528,797	602,873,809	602,873,809
2	Thuế TNDN							
3	Thuế Môn bài				9,000,000	9,000,000		
4	Thuế TNCN	3,184,107		3,184,107				3,184,107
5	Thuế Tài nguyên	136,749,160		136,749,160				136,749,160
6	Thuế đất				264,749,000	264,749,000		
7	Thuế, phí phải nộp khá	-42,205,000		-42,205,000	9,593,365	9,593,365		-42,205,000

Thái Hòa, ngày 31 tháng 12 năm 2021

LẬP BIỂU	PT PHÒNG TÀI VỤ	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Minh Phúc	Phạm Thị Thanh	Võ Quang Tuấn

CÔNG TY T.NHIỆM H.HẠN MỘT THÀNH VIÊN CÀ PHÊ - CAO SU NGHỆ AN